

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được lập ngày 27 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.529.046.261.285	3.093.186.279.977
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	814.514.344.951	567.443.915.134
111	1. Tiền		177.814.344.951	158.242.040.134
112	2. Các khoản tương đương tiền		636.700.000.000	409.201.875.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	-	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.521.685.127.645	1.302.166.698.273
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.056.314.510.946	876.196.710.384
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	278.857.501.830	276.602.517.757
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.855.000.000	1.655.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	186.890.350.554	151.460.258.726
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.232.235.685)	(3.747.788.594)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.147.330.818.274	1.085.490.907.212
141	1. Hàng tồn kho		1.147.330.818.274	1.085.490.907.212
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.515.970.415	38.084.759.358
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.739.435.732	2.560.869.361
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		41.677.891.080	35.413.911.896
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	98.643.603	109.978.101
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.216.850.605.700	3.120.585.956.203
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		243.469.000	37.744.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	243.469.000	37.744.000
220	II. Tài sản cố định		2.688.167.313.213	2.755.397.437.663
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.686.496.138.154	2.754.199.345.142
222	- Nguyên giá		3.049.286.541.159	3.056.368.931.188
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(362.790.403.005)	(302.169.586.046)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.671.175.059	1.198.092.521
228	- Nguyên giá		1.978.376.000	1.478.376.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(307.200.941)	(280.283.479)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	99.730.516.227	102.258.924.687
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.887.435.231)	(18.359.026.771)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		230.429.430.282	61.331.708.529
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	230.429.430.282	61.331.708.529
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	97.158.442.683	90.549.997.410
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		92.336.672.683	85.728.227.410
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		101.121.434.295	111.010.143.914
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	32.215.393.364	35.619.879.289
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	-	2.308.100.000
269	3. Lợi thế thương mại	15	68.906.040.931	73.082.164.625
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.745.896.866.985	6.213.772.236.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.664.423.846.937	3.399.779.952.840
310	I. Nợ ngắn hạn		2.252.865.298.770	1.832.794.372.215
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	799.999.047.182	793.696.801.921
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	136.070.268.346	295.301.291.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	58.667.089.980	50.066.188.704
314	4. Phải trả người lao động		26.152.631.799	41.045.922.770
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	215.539.771.203	205.846.786.068
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	1.291.317.569	1.529.612.945
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	37.750.016.379	37.582.941.037
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	873.129.114.379	293.997.080.253
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	30.043.757.904	61.599.873.581
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		74.222.284.029	52.127.873.365
330	II. Nợ dài hạn		1.411.558.548.167	1.566.985.580.625
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1.778.849.209	241.516.269
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.377.336.874.747	1.527.129.584.424
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	12.557.772.937	14.639.705.752
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	19.885.051.274	24.974.774.180
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.081.473.020.048	2.813.992.283.340
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	3.081.473.020.048	2.813.992.283.340
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.154.528.420.000	1.154.528.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.154.528.420.000	1.154.528.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.906.800.000	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		708.285.511	354.142.756
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		99.096.891.581	78.810.312.228
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		32.420.124.534	23.130.682.547
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		917.697.706.743	716.171.632.480
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		634.079.856.272	479.510.543.690
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		283.617.850.471	236.661.088.790
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		142.982.554.893	129.864.856.543
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.745.896.866.985	6.213.772.236.180

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm 2017
			2018	
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.445.871.125.391	1.381.443.326.796
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.445.871.125.391	1.381.443.326.796
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.968.945.590.428	1.135.153.262.571
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		476.925.534.963	246.290.064.225
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	12.526.498.165	5.320.195.073
22	7. Chi phí tài chính	29	67.468.401.298	41.703.694.472
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		67.268.340.755	41.597.509.531
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3.371.677.682	(5.847.398.501)
25	9. Chi phí bán hàng	30	30.836.617.271	(7.035.903.883)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	71.107.757.730	68.287.611.280
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		323.410.934.511	142.807.458.928
31	12. Thu nhập khác	32	22.299.035.775	14.917.670.374
32	13. Chi phí khác	33	5.064.307.394	465.757.901
40	14. Lợi nhuận khác		17.234.728.381	14.451.912.473
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		340.645.662.892	157.259.371.401
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	49.012.532.322	27.754.632.344
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	226.167.185	465.730.177
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		291.406.963.385	129.039.008.879
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		279.917.850.471	122.212.569.216
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11.489.112.914	6.826.439.663
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.108	1.249

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		340.645.662.892	157.259.371.401
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		77.362.310.749	54.141.687.956
03	- Các khoản dự phòng		(37.161.391.492)	(23.275.167.977)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(770.011)	(24.299.738)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.704.325.862)	1.290.211.747
06	- Chi phí lãi vay		67.268.340.755	41.597.509.531
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		435.409.827.031	230.989.312.920
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(246.065.481.167)	(449.182.802.800)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(61.839.911.062)	(264.415.437.386)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(107.719.495.095)	(17.219.799.784)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.774.665.920	(12.137.065.416)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(59.372.437.730)	(38.417.077.009)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.807.128.838)	(51.769.301.029)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.050.317.501)	(4.904.919.276)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(88.670.278.442)	(607.057.089.780)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(207.749.774.818)	(496.575.266.214)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.518.760.936	2.775.296
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.200.000.000)	(1.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		100.000.000.000	1.250.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.252.000.000)	(2.710.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	261.504.810
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.083.627.681	4.629.967.014
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(98.599.386.201)	(494.641.019.094)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.000.000.000	300.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(286.992.387)
33	3. Tiền thu từ đi vay		838.118.323.362	1.128.096.474.831
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(408.778.998.913)	(299.656.717.713)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		434.339.324.449	828.452.764.731

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		247.069.659.806	(273.245.344.143)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		567.443.915.134	418.609.736.913
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		770.011	24.299.738
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>814.514.344.951</u>	<u>145.388.692.508</u>



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.154.528.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 1.154.528.420.000 đồng; tương đương 115.452.842 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp điện, Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh bất động sản và Sản xuất điện, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện; Quản lý dự án đầu tư bất động sản: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, buru chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình; Hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang; Thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện; Lắp đặt, thí nghiệm; hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Dự án Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2 đã hoàn thành và bắt đầu bàn giao cho khách hàng nên doanh thu, giá vốn và lợi nhuận của hoạt động kinh doanh bất động sản tăng. Bên cạnh đó các nhà máy Thủy điện hoạt động hiệu quả khiến cho lợi nhuận gộp từ hoạt động này của Công ty tăng và góp phần làm cho Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Cũng trong 6 tháng đầu năm 2018, các nguồn vốn vay để đầu tư cho các Dự án Thủy điện bắt đầu đến hạn thanh toán nợ gốc nên số dư khoản mục vay dài hạn giảm.

Mặt khác, kỳ này Công ty tiếp tục quyết toán cho nhà cung cấp liên quan đến các gói thầu của các dự án Thủy điện nên số dư trích trước chi phí phải trả, phải trả người bán giảm so với đầu năm.

Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính, trong kỳ Công ty đã thực hiện điều tiết dòng tiền hợp lý, ưu tiên sử dụng nguồn vốn vay từ ngân hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh dẫn đến khoản mục vay ngắn hạn tăng trong kỳ.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 17 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Phố Chợ, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, phường An Phú, quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Phố Chợ, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
6	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
7	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%	Xây lắp điện
8	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
9	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
10	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	phường Ninh Thành, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
11	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, tổ dân phố 16, phường Tân Thanh, Điện Biên Phủ	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - quận Nam Từ Liêm - Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
14	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Thôn Nà Pồng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	91,83%	91,83%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc	Thôn Nà Pồng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	90%	90%	Sản xuất điện, Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
17	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

- Công ty có hai công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/ quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
2	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Phát	Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên quy định tại các điều khoản hợp đồng và phụ lục hợp đồng trừ đi giá trị đã xuất hóa đơn.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

(1): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1, Thủy điện Bảo Lâm 3, Thủy điện Bảo Lâm 3A:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ các dự án này. Công ty lựa chọn năm 2018 là năm đầu tiên thực hiện việc miễn giảm thuế theo các ưu đãi này.

(2): Dự án đầu tư Thủy điện Trung Thu:

Theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/06/2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2016 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, miễn thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	27.478.894.656	10.294.359.040
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.335.450.295	147.947.681.094
- Các khoản tương đương tiền	636.700.000.000	409.201.875.000
	814.514.344.951	567.443.915.134

Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,4 %/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục số 01

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc	156.536.620.017	-	45.755.720.012	-
- Ban Quản lý dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	28.289.365.416	-	74.052.177.496	-
- Ban Quản lý dự án lưới điện Miền Trung	135.297.777.594	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	42.271.338.915	-	44.846.944.387	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	135.248.913.446	-	38.313.056.018	-
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	85.431.593.806	-	89.183.953.183	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	473.238.901.752	(662.047.795)	584.044.859.288	(1.177.600.704)
	1.056.314.510.946	(662.047.795)	876.196.710.384	(1.177.600.704)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công nghệ cao Hoà Lạc	-	-	6.531.468.410	-
- Dongfang Electric International Corporation	28.373.545.532	-	11.160.504.591	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	8.567.942.008	-	33.287.181.012	-
- Công ty Cổ phần Thành Long	6.128.039.837	-	6.451.838.511	-
- Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp Trường Thành	5.019.929.984	-	-	-
- Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	-	-	19.795.464.343	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	230.768.044.469	-	199.376.060.890	-
	278.857.501.830	-	276.602.517.757	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.162.745.205	-	764.777.779	-
- Tạm ứng	33.617.181.679	-	25.270.302.701	-
- Ký cược, ký quỹ	24.859.312.500	-	8.535.529.500	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	17.641.773.818	-	5.284.307.570	-
- Phải thu về tiền tạm ứng chi đền bù cho các đội trường công trình	24.572.494.887	-	24.514.549.135	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (*)	77.863.916.983	-	77.863.916.983	-
- Phải thu khác	6.172.925.482	(2.570.187.890)	9.226.875.058	(2.570.187.890)
	186.890.350.554	(2.570.187.890)	151.460.258.726	(2.570.187.890)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	243.469.000	-	37.744.000	-
	243.469.000	-	37.744.000	-

(*): Đây là khoản ứng trước tương ứng với lợi ích cố định được hưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai trong Dự án xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư cao cấp và các chức năng công cộng khác (dự án Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2) tại Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội theo Giấy phép đầu tư số 7665/UBND-KH&ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 10 năm 2012 trên cơ sở của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 18/01/2011 và phụ lục VI ngày 20/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai và Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình. Sau khi ứng khoản thụ hưởng trên, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai sẽ không còn bất kỳ quyền lợi gì liên quan đến Dự án trên và phải hoàn thành thủ tục bàn giao, chuyển quyền sử dụng 6.028 m2 đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L117423 (vào sổ số 00426) do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/12/2000 và Hợp đồng thuê đất số 08-99 ngày 14/05/1999 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	2.986.987.724	-	9.173.957.631	-
- Nguyên liệu, vật liệu	196.167.038.537	-	110.807.433.756	-
- Công cụ, dụng cụ	1.342.289.218	-	1.270.131.627	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	514.837.322.199	-	959.624.630.589	-
- Thành phẩm	1.682.253.719	-	1.719.061.719	-
- Hàng hoá	57.211.777.775	-	2.895.691.890	-
- Thành phẩm bất động sản (**)	373.103.149.102	-	-	-
	1.147.330.818.274	-	1.085.490.907.212	-
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

Dự án kinh doanh bất động sản:	65.936.131.253	657.359.168.302
- Khu nhà ở thấp tầng Dự án trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình - Mỹ Đình Plaza	23.694.214.895	23.694.214.895
- Dự án PCCI Thanh Xuân ⁽¹⁾	42.241.916.358	37.117.075.549
- Trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình Plaza 2 ⁽²⁾	-	596.547.877.858
Hoạt động xây lắp:	372.856.330.392	275.266.127.157
- Lô 10.1 xây lắp đường dây 500/220kV và mở rộng Trạm biến áp 500kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	6.538.808.294	5.011.153.581
- ĐZ 500kV NĐ Long Phú - Ô Môn Gói 8 (VT174-CC)	5.670.886.344	3.610.996.043
- Công trình TBA 220kV Cần Đước	4.995.144.191	10.173.925.488
- Gói NPC-KFW2-BN-W04 XD Cải tạo ĐZ lộ 471,472-E74 và 471-E27.5 PV kết nối lưới điện thông minh	17.014.688.219	3.280.854.086
- Lô 03:KFW-HNPC-TAYHN-W01-L03: Xây dựng và lắp đặt Huyện Hoài Đức - DA cải tạo lưới điện Tây Hà Nội	24.402.829.817	-
- ĐZ 110kV Tuyến cấp ngầm Bến Thành- Suối Tiên	7.783.829.405	7.743.451.314
- Gói 5 Xây lắp ĐZ 220kV Ninh Bình - Nam Định	7.602.350.207	6.261.698.482
- Gói 6 Xây lắp trạm - Dự án Trạm biến áp 220 kV Quỳnh Lưu	17.962.255.733	-
- Gói thầu CP-3 Cấp điện thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng khu Công nghệ cao Hòa Lạc	19.884.898.112	2.907.641.123
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tư vấn KS, Thiết kế, CCVTTB, TCXD DA ĐZ và TBA 110kV Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	8.725.718.187	8.301.789.255

- Gói CPC-QN.NB-EPC: TK CCTBCN TCXD ĐZ 110kV TBA 220kV Quảng Ngãi - Núi Bút	14.554.636.123	14.577.606.065
- Gói 3 KS, lập TKKT, TKBVTC-TDT, CCVTTB, XL ĐZ 110kV Nghĩa Lộ - Ba Khe - Cẩm Khê	2.550.500.978	23.598.670.131
- Tư vấn KS, Lập TKBVTC-TDT, CCVTTB, TCXD dự án xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Nông Cống	532.399.916	21.563.991.426
- Gói thầu E03: Công tác đấu thầu và thi công cho TBA 110kV 63MVA Dự án điện gió Đầm Nại giai đoạn 2	23.608.284.787	-
- Các công trình khác	211.029.100.079	168.234.350.163
Hoạt động sản xuất công nghiệp:	66.212.964.523	17.989.866.080
- Công trình ĐZ 230kV Hathazari-Sikalbaha (Bangladesh - AG)	9.128.988.303	9.106.014.144
- Công trình ĐZ 220kV Nha Trang - Tháp chàm	48.357.744.554	-
- Các công trình khác	8.726.231.666	8.883.851.936
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác:	9.831.896.031	9.009.469.050
	514.837.322.199	959.624.630.589
(**) Chi tiết Thành phẩm bất động sản:		
- Trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình Plaza 2 ⁽²⁾	373.103.149.102	-
	373.103.149.102	-

(1) Dự án PCC1 Thanh Xuân là tòa nhà Hỗn hợp Trung tâm Thương mại và Chung cư cao tầng tại địa chỉ 44 Triều Khúc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Tổng vốn đầu tư dự kiến 735,31 tỷ đồng, nguồn vốn chủ sở hữu tối thiểu 20%, nguồn vốn vay tín dụng và thu tiền theo tiến độ của khách hàng là 80%. Tiến độ thực hiện từ quý 2/2018 đến quý 4/2019.

(2) Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2 - dự án Tòa nhà hỗn hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư cao cấp, Giấy phép đầu tư số 7665/UBND-KH&ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 10 năm 2012, đã hoàn thành và bắt đầu bàn giao nhà từ quý 2/2018.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	-	875.660.000
+ Mua sắm dụng cụ thi công xây lắp	-	875.660.000
- Xây dựng cơ bản	230.101.918.779	60.374.806.285
+ Dự án thủy điện Mông Ân (*)	200.970.860.322	45.596.304.276
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	17.112.594.309	9.881.306.354
+ Dự án khác	12.018.464.148	4.897.195.655
- Sửa chữa lớn	327.511.503	81.242.244
+ Công trình khác	327.511.503	81.242.244
	230.429.430.282	61.331.708.529

(*): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Mông Ân và Dự án Thủy điện Bảo Lạc B, cụ thể như sau:

+ Dự án Thủy điện Mông Ân hoạt động theo Quyết định đầu tư số 2019/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 30/10/2015, và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 259/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 10/03/2017 với công suất 30MW, tổng mức đầu tư 916 tỷ, khởi công quý 3/2017, dự kiến hoàn thành vào quý 3/2019. Nguồn vốn thực hiện dự án: 25% vốn tự có, 75% từ nguồn vốn vay ngân hàng. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển đổi chủ đầu tư thực hiện dự án sang cho Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lạc B hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp, công suất 18MW, tổng mức đầu tư 592 tỷ, dự kiến khởi công trong năm 2018. Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.591.191.392.350	1.301.523.014.287	152.437.098.228	10.419.868.474	797.557.849	3.056.368.931.188
- Mua trong kỳ	1.549.027.036	695.198.237	385.000.000	524.202.380	-	3.153.427.653
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.122.253.021	-	-	-	-	6.122.253.021
- Phân loại lại	-	401.592.296	-	-	-	401.592.296
- Thanh lý, nhượng bán	(7.189.325.029)	(5.554.162.680)	(1.918.181.818)	(441.779.653)	-	(15.103.449.180)
- Điều chỉnh khác	5.635.367.068	(6.089.292.454)	(1.169.104.623)	(33.183.810)	-	(1.656.213.819)
Số dư cuối kỳ (*)	1.597.308.714.446	1.290.976.349.686	149.734.811.787	10.469.107.391	797.557.849	3.049.286.541.159
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	86.071.355.612	161.122.915.252	47.707.736.358	6.633.837.268	633.741.556	302.169.586.046
- Khấu hao trong kỳ	27.172.817.473	35.686.585.514	7.304.981.888	543.724.298	41.788.899	70.749.898.072
- Phân loại lại	-	160.636.919	-	-	-	160.636.919
- Thanh lý, nhượng bán	(4.533.416.817)	(3.159.178.288)	(1.067.700.316)	28.885.846	-	(8.731.409.575)
- Điều chỉnh khác	5.274.094.402	(5.623.116.797)	(1.172.161.473)	(37.124.589)	-	(1.558.308.457)
Số dư cuối kỳ	113.984.850.670	188.187.842.600	52.772.856.457	7.169.322.823	675.530.455	362.790.403.005
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.505.120.036.738	1.140.400.099.035	104.729.361.870	3.786.031.206	163.816.293	2.754.199.345.142
Tại ngày cuối kỳ	1.483.323.863.776	1.102.788.507.086	96.961.955.330	3.299.784.568	122.027.394	2.686.496.138.154



(*) Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các nhà máy thủy điện sau:

+ Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm 1, hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 08/01/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 758.584.753.194 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 19/11/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 873.684.292.250 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2548 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015, công suất 08MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 15/11/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 272.089.292.943 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

+ Dự án Thủy điện Trung Thu được hình thành theo Quyết định số 1883/QĐ-BTC ngày 15/04/2009 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đầu tư của UBND tỉnh Điện Biên cấp ngày 10/02/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 24/05/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu (Công ty con của Công ty Cổ phần Xây lắp điện I - PCCI), công suất 29,6 MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 19/11/2016. Giá trị tài sản tạm tăng là 833.173.730.011 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

Trong đó:

- | | | |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| - | Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.621.083.852.384 VND. | 2.621.083.852.384 |
| - | Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 140.036.041.033 VND. | 140.036.041.033 |



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	370.306.000	1.478.376.000
- Mua trong kỳ		500.000.000	500.000.000
Số dư cuối kỳ	1.108.070.000	870.306.000	1.978.376.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	280.283.479	280.283.479
- Khấu hao trong kỳ		26.917.462	26.917.462
Số dư cuối kỳ	-	307.200.941	307.200.941
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	90.022.521	1.198.092.521
Tại ngày cuối kỳ	1.108.070.000	563.105.059	1.671.175.059

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.286.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Năng Hương VND	Chung cư Mỹ Đình Plaza VND	Chung cư PCCI Hà Đông Complex VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.904.283.279	13.994.582.728	1.460.160.764	18.359.026.771
Khấu hao trong kỳ	197.750.772	1.849.256.781	481.400.907	2.528.408.460
Số dư cuối kỳ	3.102.034.051	15.843.839.509	1.941.561.671	20.887.435.231
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	8.172.241.896	71.277.322.585	22.809.360.206	102.258.924.687
Tại ngày cuối kỳ	7.974.491.124	69.428.065.804	22.327.959.299	99.730.516.227

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.987.885.250	1.308.002.414
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	751.550.482	1.252.866.947
	3.739.435.732	2.560.869.361
b) Dài hạn		
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.685.739.081	6.694.613.926
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.760.288.322	2.873.983.531
- Thuê đất trả trước nhiều năm	119.306.623	147.405.109
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	21.453.896.074	21.629.190.232
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.196.163.264	4.274.686.491
	32.215.393.364	35.619.879.289

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng;

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 175.294.158 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 30/06/2018 là 21.453.896.074 đồng

15. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	73.082.164.625	81.434.412.011
- Giá trị lợi thể thương mại phân bổ trong kỳ	(4.176.123.694)	(8.352.247.386)
Số dư cuối năm	68.906.040.931	73.082.164.625

16. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết tại Phụ lục số 02

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng	-	-	2.285.402.918	2.285.402.918
- Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower Equipment Manufacture	-	-	38.517.707.854	38.517.707.854
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	28.567.471.212	28.567.471.212	52.784.540.616	52.784.540.616
- Công ty TNHH MTV Phát triển Khu công nghệ cao Hoà Lạc	46.233.904.087	46.233.904.087	-	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	113.597.874.000	113.597.874.000	84.387.502.100	84.387.502.100
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	111.439.391.189	111.439.391.189	111.439.391.189	111.439.391.189
- Công ty TNHH TM Đức Giang	67.672.997.491	67.672.997.491	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	432.487.409.203	432.487.409.203	504.282.257.244	504.282.257.244
	799.999.047.182	799.999.047.182	793.696.801.921	793.696.801.921

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	-	4.149.182.906
- Ban quản lý dự án Phát triển Cơ sở Hạ tầng Khu công nghệ cao Hòa Lạc	-	8.696.334.360
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	-	6.245.457.019
- Ban quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	-	13.353.796.337
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam	-	3.853.126.355
- Công ty Cổ phần Điện gió Đầm Nại	11.064.487.315	-
- Người mua trả tiền trước tại Dự án Mỹ Đình Plaza 2	89.443.584.170	230.720.071.400
- Công ty AG Ajikawa Corporation	9.176.662.560	-
- Người mua trả tiền trước khác	26.385.534.301	28.283.323.194
	136.070.268.346	295.301.291.571

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	12.018.763.231	28.118.193.814	33.239.450.027	38.393.204	6.935.900.222
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.884.749.445	2.884.749.445	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60.963.744	35.228.467.764	49.012.532.322	44.807.128.838	59.117.638	39.432.025.142
Thuế Thu nhập cá nhân	39.383.361	562.814.860	1.465.086.097	1.578.210.555	1.132.761	411.439.802
Thuế Tài nguyên	-	1.383.107.508	11.845.239.453	8.510.693.827	-	4.717.653.134
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	9.630.996	-	2.265.257.490	2.255.626.494	-	-
Các loại thuế khác	-	-	765.766.154	765.766.154	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	873.035.341	10.635.462.540	4.338.426.201	-	7.170.071.680
	109.978.101	50.066.188.704	106.992.287.315	98.380.051.541	98.643.603	58.667.089.980

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	-	1.248.658.456
- Chi phí lãi vay	25.919.765.514	18.023.862.489
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	23.192.490.889	11.705.762.186
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	140.885.557.275	172.491.251.055
- Trích trước chi phí liên quan đến hàng hóa bất động sản	23.526.614.134	-
- Chi phí vận chuyển	1.330.321.839	581.182.139
- Chi phí nguyên vật liệu	560.489.424	706.660.987
- Chi phí phải trả khác	124.532.128	1.089.408.756
	215.539.771.203	205.846.786.068

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.761.211.877	1.480.917.585
- Bảo hiểm xã hội	2.124.953.789	1.051.754.625
- Bảo hiểm y tế	344.834.688	133.436.826
- Bảo hiểm thất nghiệp	150.042.944	60.183.098
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.507.336.691	3.015.559.121
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	2.589.703.879	6.530.741.679
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	13.805.162.871	14.308.512.538
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	2.163.043.183	1.901.043.183
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.303.726.457	9.100.792.382
	37.750.016.379	37.582.941.037
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.778.849.209	241.516.269
	1.778.849.209	241.516.269

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	1.291.317.569	1.529.612.945
	1.291.317.569	1.529.612.945

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.139.832.344	19.020.708.217
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	23.903.925.560	42.579.165.364
	30.043.757.904	61.599.873.581
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.443.246.442	9.585.025.330
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	14.441.804.832	15.389.748.850
	19.885.051.274	24.974.774.180

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Chi tiết tại phụ lục số 03

(*) Trong năm 2017, thực hiện Nghị quyết số 31/PCC1-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 09 năm 2017, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư tài chính.

Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 17.611.522 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ tăng thêm là 176.115.220.000 đồng. Giá bán đã thực hiện: 30.000 đồng/cổ phần. Tổng số tiền thu ròng từ việc chào bán cổ phiếu: 517.620.593.468 đồng. Đến ngày 30/06/2018 số vốn huy động từ đợt phát hành đã sử dụng cho đầu tư dự án Thủy điện Mông Ân là 140.899.084.560 đồng, cho thủy điện Bảo Lạc B là 18.231.988.489 đồng và cho dự án bất động sản PCC1 Thanh Xuân là 160.300.000.000 đồng. Tổng số vốn huy động được từ đợt phát hành này đã sử dụng đúng với mục đích huy động vốn ban đầu là 319.431.073.049 đồng.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.154.528.420.000	752.629.140.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	225.784.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.154.528.420.000	978.413.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	225.784.060.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	225.784.060.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	115.452.842	115.452.842
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	115.452.842	115.452.842
- Cổ phiếu phổ thông	115.452.842	115.452.842
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	115.452.410	115.452.410
- Cổ phiếu phổ thông	115.452.410	115.452.410
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Cổ tức

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	173.174.520.000	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	173.174.520.000	-

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	99.096.891.581	78.810.312.228
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	32.420.124.534	23.130.682.547
	131.517.016.115	101.940.994.775

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại (USD)	14.850,62	15.655,92
b) Nợ khó đòi đã xử lý	13.659.646.137	13.659.646.137
Công ty AG Ajikawa Corporation	12.373.726.137	12.373.726.137
Các đối tượng khác	1.285.920.000	1.285.920.000

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	750.215.711.861	840.093.608.709
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	148.130.066.825	152.382.444.620
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.968.726.679	5.687.554.936
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	600.279.269.157	2.555.765.663
Doanh thu hoạt động thủy điện	269.478.455.579	110.698.929.394
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	642.635.538.431	246.665.944.500
Doanh thu khác	29.163.356.859	23.359.078.974
	2.445.871.125.391	1.381.443.326.796
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	-	7.000.624.800

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	670.101.204.573	702.389.212.197
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	141.896.664.451	131.122.456.170
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.297.739.384	2.017.944.909
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	411.352.083.349	1.721.409.366
Giá vốn hoạt động thủy điện	96.975.867.336	45.559.713.141
Giá vốn của hàng hóa đã bán	623.362.816.345	235.960.472.175
Giá vốn khác	22.959.214.990	16.382.054.613
	1.968.945.590.428	1.135.153.262.571

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.481.595.107	4.514.945.108
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	39.466.350
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	44.023.747	741.483.409
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	770.011	24.299.738
Doanh thu hoạt động tài chính khác	109.300	468
	12.526.498.165	5.320.195.073

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	67.268.340.755	41.597.509.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	200.060.543	106.184.941
	67.468.401.298	41.703.694.472

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.500.252	11.635.544
Chi phí nhân công	518.993.554	836.812.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.676.691.917	3.974.618.600
Chi phí khác bằng tiền	637.455.782	384.557.065
Hoàn nhập dự phòng	(17.003.024.234)	(12.243.527.554)
	30.836.617.271	(7.035.903.883)

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.705.695.056	2.726.943.884
Chi phí nhân công	42.582.772.582	37.932.116.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.826.899.289	2.812.322.997
Hoàn nhập dự phòng	(515.552.909)	(376.125.978)
Thuế, phí, lệ phí	1.266.340.826	1.930.694.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.817.162.294	6.384.888.165
Chi phí khác bằng tiền	11.424.440.592	16.876.770.714
	71.107.757.730	68.287.611.280

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	13.286.881	2.775.296
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	1.046.401	2.664.106.139
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	20.607.032.323	10.303.348.137
Thu nhập khác	1.677.670.170	1.947.440.802
	22.299.035.775	14.917.670.374

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.162.233.808	-
Chi phí khác	2.074.698.169	465.757.901
	5.236.931.977	465.757.901

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	17.073.499.768	20.483.535.382
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	31.939.032.554	7.082.396.962
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	188.700.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.012.532.322	27.754.632.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	35.167.504.020	48.892.015.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(44.807.128.838)	(51.769.301.029)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	39.372.907.504	24.877.346.409

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	2.308.100.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2.308.100.000

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	13.827.647.720	14.639.705.752
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	(1.269.874.783)	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12.557.772.937	14.639.705.752

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.308.100.000	(188.700.000)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	(1.269.874.783)	18.150.102
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	(812.058.032)	636.280.075
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	226.167.185	465.730.177

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	279.917.850.471	122.212.569.216
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	279.917.850.471	122.212.569.216
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	132.769.862	97.840.888
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.108	1.249

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	526.989.642.515	536.409.050.703
Chi phí nhân công	98.690.371.601	110.612.844.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.362.310.749	54.141.687.956
Chi phí dự phòng, bảo hành	(17.518.577.143)	(3.912.472.661)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.785.709.083	391.615.235.972
Chi phí khác bằng tiền	46.496.724.991	33.107.582.969
	1.375.806.181.796	1.121.973.929.404

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	814.514.344.951	-	567.443.915.134	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.243.448.330.500	(3.232.235.685)	1.027.694.713.110	(3.747.788.594)
Các khoản cho vay	2.855.000.000	-	101.655.000.000	-
Đầu tư dài hạn	821.770.000	-	821.770.000	-
	2.061.639.445.451	(3.232.235.685)	1.697.615.398.244	(3.747.788.594)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.250.465.989.126	1.821.126.664.677
Phải trả người bán, phải trả khác	839.527.912.770	831.521.259.227
Chi phí phải trả	215.539.771.203	205.846.786.068
	3.305.533.673.099	2.858.494.709.972

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư dài hạn	-	821.770.000	821.770.000	1.643.540.000
	-	821.770.000	821.770.000	1.643.540.000
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	821.770.000	821.770.000	1.643.540.000
	-	821.770.000	821.770.000	1.643.540.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	814.514.344.951	-	-	814.514.344.951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.239.972.625.815	243.469.000	-	1.240.216.094.815
Các khoản cho vay	2.855.000.000	-	-	2.855.000.000
	<u>2.057.341.970.766</u>	<u>243.469.000</u>	<u>-</u>	<u>2.057.585.439.766</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	567.443.915.134	-	-	567.443.915.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.023.909.180.516	37.744.000	-	1.023.946.924.516
Các khoản cho vay	101.655.000.000	-	-	101.655.000.000
	<u>1.693.008.095.650</u>	<u>37.744.000</u>	<u>-</u>	<u>1.693.045.839.650</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	873.129.114.379	413.547.314.598	963.789.560.149	2.250.465.989.126
Phải trả người bán, phải trả khác	837.749.063.561	1.778.849.209	-	839.527.912.770
Chi phí phải trả	215.539.771.203	-	-	215.539.771.203
	<u>1.926.417.949.143</u>	<u>415.326.163.807</u>	<u>963.789.560.149</u>	<u>3.305.533.673.099</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	293.997.080.253	549.833.324.069	977.296.260.355	1.821.126.664.677
Phải trả người bán, phải trả khác	831.279.742.958	241.516.269	-	831.521.259.227
Chi phí phải trả	205.846.786.068	-	-	205.846.786.068
	<u>1.331.123.609.279</u>	<u>550.074.840.338</u>	<u>977.296.260.355</u>	<u>2.858.494.709.972</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	838.118.323.362	1.128.096.474.831
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	408.778.998.913	299.656.717.713

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018, Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2018 từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% trên Vốn điều lệ năm 2017. Việc chi trả khoản cổ tức này được thực hiện chốt danh sách người sở hữu tại ngày 09/08/2018 và khoản cổ tức này đã được chi trả vào ngày 21/08/2018 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 17.317.452 cổ phiếu, tương ứng với 173.174.520.000 đồng vốn điều lệ tăng thêm.

01
TRÁC
HÃN
DÀN

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Năng lượng	Hoạt động bán hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	750.215.711.861	148.130.066.825	606.247.995.836	269.478.455.579	642.635.538.431	29.163.356.859	2.445.871.125.391
Giá vốn hàng bán	670.101.204.573	141.896.664.451	413.649.822.733	96.975.867.336	623.362.816.345	22.959.214.990	1.968.945.590.428
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	80.114.507.288	6.233.402.374	192.598.173.103	172.502.588.243	19.272.722.086	6.204.141.869	476.925.534.963
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.067.804.926	-	-	175.559.328.242	-	-	178.627.133.168
Tài sản bộ phận	1.317.538.791.097	368.450.394.526	716.062.177.893	2.895.860.141.214	57.097.620.643	53.915.025.637	5.408.924.151.010
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.336.972.715.975
Tổng tài sản	1.317.538.791.097	368.450.394.526	716.062.177.893	2.895.860.141.214	57.097.620.643	53.915.025.637	6.745.896.866.985
Nợ phải trả bộ phận	416.222.777.137	254.905.167.678	389.258.520.682	1.737.883.110.460	116.925.074.481	75.463.754.566	2.990.658.405.004
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	661.207.668.996
Tổng nợ phải trả	416.222.777.137	254.905.167.678	389.258.520.682	1.737.883.110.460	116.925.074.481	75.463.754.566	3.651.866.074.000

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu		-	7.000.624.800
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết		7.000.624.800

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	860.030.000	873.196.400
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.480.599.200	2.323.596.400

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.


Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018


Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng


Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đầu kỳ: là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với lãi suất bậc thang từ 5,1% đến 7,0%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	30/06/2018			01/01/2018		
		Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	54.906.672.683	25,09%	25,09%	51.550.227.410
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	33,92%	27,13%	37.430.000.000	32,84%	27,13%	34.178.000.000
				92.336.672.683			85.728.227.410

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết: Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát theo cam kết góp:

- Về số lượng: 325.200 cổ phần
- Về giá trị: 3.252.000.000 VND

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	30/06/2018			01/01/2018		
				Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	Hà Nội	82.177	0,00136%	821.770.000	2.136.602.000	-	821.770.000	2.095.513.500	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	40.000	10,00%	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	-	-
				4.821.770.000	2.136.602.000	-	4.821.770.000	2.095.513.500	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) là 2.136.602.000 đồng, được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn Hose tại ngày 29/12/2017 và 29/06/2018.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

PHỤ LỤC SỐ 02 - CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	169.921.963.132	169.921.963.132	764.795.805.343	371.237.039.727	563.480.728.748	563.480.728.748
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	124.075.117.121	124.075.117.121	223.115.227.696	37.541.959.186	309.648.385.631	309.648.385.631
	293.997.080.253	293.997.080.253	987.911.033.039	408.778.998.913	873.129.114.379	873.129.114.379
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.651.204.701.545	1.651.204.701.545	73.322.518.019	37.541.959.186	1.686.985.260.378	1.686.985.260.378
	1.651.204.701.545	1.651.204.701.545	73.322.518.019	37.541.959.186	1.686.985.260.378	1.686.985.260.378
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(124.075.117.121)	(124.075.117.121)	(223.115.227.696)	(37.541.959.186)	(309.648.385.631)	(309.648.385.631)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.527.129.584.424	1.527.129.584.424			1.377.336.874.747	1.377.336.874.747

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Tài sản đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	Tín chấp	42.091.243.943	34.586.882.791
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	Tín chấp	119.413.536.488	87.147.811.745
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	9 tháng	Tín chấp	68.671.527.055	39.070.722.651
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Dưới 12 tháng	Tín chấp	7.458.915.467	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	3-6 tháng	Tín chấp	119.679.150.197	1.195.945.945
Ngân hàng Standard Chartered	VND	9 tháng	Tín chấp	200.539.000.598	-
Đối tượng khác	VND	Dưới 12 tháng	Tín chấp	5.627.355.000	7.920.600.000
				563.480.728.748	169.921.963.132



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	403.193.468.334	364.590.366.669
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Trung Thu	527.434.000.000	549.878.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	553.525.761.176	518.806.344.822
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	14 năm kể từ ngày giải ngân và không quá 31/12/2031	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Mông Ân	63.027.373.676	63.027.373.676
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	4.612.343.854	4.612.343.854
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	8,0%	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Bảo đảm bằng dòng tiền dự án bất động sản	134.496.803.144	149.496.803.144
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	Lãi suất linh hoạt	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ khoản vay	375.510.194	473.469.380
Đối tượng khác	VND	10,50%	18 tháng kể từ ngày giải ngân	Tin chấp	320.000.000	320.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.686.985.260.378 (309.648.385.631)	1.651.204.701.545 (124.075.117.121)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>1.377.336.874.747</u>	<u>1.527.129.584.424</u>



PHỤ LỤC SỐ 03

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	752.629.140.000	369.631.183.318	-	(4.320.000)	432.841.146	56.788.473.123	13.684.934.477	764.936.664.360	104.575.216.219	2.062.674.132.643
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(286.980.198)	(286.980.198)
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	122.212.569.216	6.826.439.663	129.039.008.879
Tăng vốn trong kỳ trước	225.784.060.000	-	-	-	-	-	-	(225.784.060.000)	-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ:	-	-	-	-	-	19.576.045.210	9.445.748.070	(52.360.984.188)	(45.497.970)	(23.384.688.878)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(19.576.045.210)	-	(19.576.045.210)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(19.576.045.208)	(45.497.970)	(19.621.543.178)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(3.763.145.700)	-	(3.763.145.700)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	9.445.748.070	(9.445.748.070)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.637.839.476)	(126.413.750)	(1.764.253.226)
Số dư cuối kỳ trước	<u>978.413.200.000</u>	<u>369.631.183.318</u>	<u>-</u>	<u>(4.320.000)</u>	<u>432.841.146</u>	<u>76.364.518.333</u>	<u>23.130.682.547</u>	<u>607.366.349.912</u>	<u>111.242.763.964</u>	<u>2.166.577.219.220</u>
Số dư đầu kỳ này	1.154.528.420.000	711.136.556.786	-	(4.320.000)	354.142.756	78.810.312.228	23.130.682.547	716.171.632.480	129.864.856.543	2.813.992.283.340
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	279.917.850.471	11.489.112.914	291.406.963.385
Phân phối lợi nhuận:	-	-	-	-	-	20.286.579.353	9.289.441.987	(55.142.930.853)	(3.330.177.865)	(28.897.087.378)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.445.475.824)	(1.445.475.824)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(20.286.579.353)	-	(20.286.579.353)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(25.056.854.402)	(1.828.029.251)	(26.884.883.653)
Trích quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(510.055.111)	(56.672.790)	(566.727.901)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	9.289.441.987	(9.289.441.987)	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại Công ty con	-	-	22.906.800.000	-	-	-	-	(22.906.800.000)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	354.142.755	-	-	(342.045.356)	(41.236.699)	(29.139.300)
Số dư cuối kỳ này	<u>1.154.528.420.000</u>	<u>711.136.556.786</u>	<u>22.906.800.000</u>	<u>(4.320.000)</u>	<u>708.285.511</u>	<u>99.096.891.581</u>	<u>32.420.124.534</u>	<u>917.697.706.743</u>	<u>142.982.554.893</u>	<u>3.081.473.020.048</u>

